

Số: 1696 /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 21 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 1 dự án: Xây dựng trường THCS Đông Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ



một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 06 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu và 01 dự án trên địa bàn huyện Tân Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1674/QĐ-UBND 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1099/TTr-TNMT ngày 15/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 1 dự án: Xây dựng trường THCS Đông Phong, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: **2.019.488.003 đồng.**

(Bằng chữ: Hai tỷ không trăm mười chín triệu bốn trăm tám tám nghìn không trăm linh ba đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	2.019.488.003 đồng
+ Bồi thường về đất:	256.490.200 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	693.169.023 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	241.264.980 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	828.563.800 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND phường Đông Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Thanh tra thành phố;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Tuấn



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ BỔ SUNG LẦN 1

Dự án: Xây dựng trường trung học cơ sở Đông Phong

(Kèm theo Quyết định số: 1695/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Phòng TNMT thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
A	TỔNG CỘNG				2.019.488.003
I	Chi trả cho chủ sở hữu				2.019.488.003
1	Đất	m ²	7.043,4		256.490.200
2	Tài sản				693.169.023
3	Hoa màu				241.264.980
4	Chính sách hỗ trợ				828.563.800
B	CHI TIẾT CHO CÁC HỘ DÂN				2.019.488.003
1	Họ và tên: Mai Diệu Hà				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 23, phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				7.388.400
a	Về đất				4.359.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	121,1		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	121,1	36.000	4.359.600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Đất của bà Mai Diệu Hà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ527907 ngày 22/10/2014, sử dụng ổn định, không tranh chấp, phần đất ngoài giấy chứng nhận chồng lấn lên các hộ xung quanh là do sai số giữa các lần đo đạc, phần đất chồng lấn lên đất do UBND phường quản lý là đất của gia đình tự bỏ ra làm bờ đi lại và mương dẫn nước có cùng nguồn gốc với GCN QSD đất đã cấp				
b	Về cây trồng, vật nuôi				3.028.800
1	Cây ươm bầu chưa xuất vườn	m ²	29,3	96.000	2.812.800
2	Cây xoài trồng hạt NT3	Cây	1	132.000	132.000
3	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	2	18.000	36.000
4	Rau màu gối vụ	m ²	5	9.600	48.000
2	Họ và tên: Cóm Mỹ Sín				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 26 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				69.489.516
a	Về đất				3.654.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	101,5		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	101,5	36.000	3.654.000
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Đất bà Cóm Mỹ Sín đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ527918, sử dụng ổn định không tranh chấp, phần diện tích ngoài giấy chứng nhận đang chồng lấn lên các hộ xung quanh là do sai số giữa các lần đo đạc; phần chồng lấn lên đất				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
	do UBND phường quản lý là do hộ gia đình tự bỏ ra làm bờ đi và mương nước để phục vụ gia đình. Toàn bộ phần đất ngoài GCN có cùng nguồn gốc và mục đích với GCN đã cấp. Ranh giới thửa đất không thay đổi				
b	Tài sản, vật kiến trúc				26.793.516
	Phần tài sản hỗ trợ bằng 50% giá trị theo điểm a khoản 1 điều 1 Quyết định 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016				
1	Nhà xây gạch bi T12cm lợp tôn nền láng VXM không hiên cao 3,3 m (4,0*6,0) (Tính bằng đơn giá nhà xây gạch ép T12cm không hiên mái lợp tôn nền láng VXM trần nhựa trừ đơn giá trần nhựa 120.340đ)	m ²	24,0	746.130	17.907.120
2	Bán mái khung sắt lợp tôn (4,0*4,2)	m ²	16,80	167.200	2.808.960
3	Nền BT đá dăm dày 10cm (4,0*4,2)	m ²	16,80	41.800	702.240
4	Bán mái ghép gỗ lợp bro XM (4,8*2,5) cao 2,0 m	m ²	12,0	196.020	2.352.240
5	Nền BT đá dăm dày 10cm (3,3*2,1)	m ²	6,9	41.800	289.674
6	Nền lát gạch liên doanh (3,3*2,2)	m ²	7,26	71.500	519.090
7	Bán mái ghép gỗ lợp bro XM (2,3*2,0) cao 2,0 m	m ²	4,60	196.020	901.692
	Tài sản bồi thường theo Quyết định 33/2014/QĐ-UBND				
8	Hàng rào lưới B40 (25*1,5)	m ²	37,50	25.000	937.500
9	Dây thép gai	m	75,00	5.000	375.000
c	Về chính sách hỗ trợ				39.042.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác).	m ²	101,5	108.000	10.962.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống thu hồi trên 100% Diện tích đất nông nghiệp. Hộ phải di chuyển chỗ ở 3 khẩu * 30kg gạo/ tháng 24 tháng.	kg	2.160,0	13.000	28.080.000
3	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0		Không được hỗ trợ do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
4	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0		
5	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0		
6	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0		
7	Hỗ trợ tiền xây nhà (2 khẩu)	đồng/ hộ	5,0		
8	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0		
3	Họ và tên: Lù Văn Kên				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 1 - phường Đông phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				154.615.600
a	Về đất				33.296.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	924,9		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác (thửa 28 bà Nụ)	m ²	116,2	36.000	4.183.200
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác (thửa 27 bà Xuân)	m ²	129,6	36.000	4.665.600
	Vị trí: vị trí 1				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Đất ông Lù Văn Kên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT049193, sử dụng ổn định, không tranh chấp phần ngoài giấy chứng nhận chồng lấn lên các hộ xung quanh là do sai lệch giữa các lần đo đạc; phần chồng lấn lên đất do UBND phường quản lý là đất gia đình ông Kên tự bỏ ra làm đi lại và muông dẫn nước. Tất cả phần diện tích ngoài giấy chứng nhận đều là đất do ông Lù Văn Kên có cùng nguồn gốc với GCN QSD đất đã cấp				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	358,5	36.000	12.906.000
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	320,6	36.000	11.541.600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC321406, phần diện tích ngoài GCN có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Lù Văn Tùng năm 1992 (không có giấy tờ). Đất ông Tùng khai hoang từ trước năm 1992.				
<i>b</i>	<i>Tài sản, vật kiến trúc</i>				21.430.000
1	Dây điện SI NO VCTFK 2*2,5 (02 dây x 200m) (phần dây điện nằm trên phạm vi đất thu hồi)	m	400,0	13.000	5.200.000
2	Dây điện SI NO VCTFK 2*2,5 (02 dây x 600m) (phần dây điện nằm ngoài phạm vi thu hồi nhưng bị ảnh hưởng không thể sử dụng)	m	1200,0	13.000	15.600.000
1	Ống nước PVC Ø 110	m	10,0	63.000	630.000
<i>c</i>	<i>Về chính sách hỗ trợ</i>				99.889.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản).	m ²	320,6	108.000	34.624.800
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác).	m ²	358,5	108.000	38.718.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác).	m ²	116,2	108.000	12.549.600
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác).	m ²	129,6	108.000	13.996.800
4	Họ và tên: Kam Ai Xuân (Tài sản nằm trên đất nhà ông Lù Văn Kên)				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 22 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				6.734.792
<i>a</i>	<i>Tài sản, vật kiến trúc</i>				5.072.792

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nhà xây gạch bi T12cm lợp tôn nền láng VXM, không hiên cao 4,2m (5,0*10,0) (tính bằng nhà xây tường gạch ép tường 12 không hiên BTCT lợp tôn , nền láng VXM trừ đơn giá trần nhựa 120.340)	m ²	50,00		Không được bồi thường hỗ trợ do tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
2	Bán mái gạch bi T12cm nền láng VXM, lợp pro cao 2,5m (2,1*5,0)	m ²	10,50		
3	Cửa sắt (1,2*2,3)	m ²	3		
4	Tường xây gạch bi T12cm (6,4*1,4)*2 tường bao bờ rào	m ²	17,92	127.600	2.286.592
5	Tường xây gạch bi T12cm (5,0*1,4) tường bao bờ rào	m ²	7	127.600	893.200
6	Lưới B40 (1,2*6,4)*2	m ²	15,36	25.000	384.000
7	Bê phốt xây gạch bi T12cm (2,3*1,5)*1,5	m ³	5,18		Không được bồi thường hỗ trợ do tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
8	Xí bột	cái	1,00		
9	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	20,0		
10	Tấm đan BTCT (2,5*0,5*0,1)	m ²	0,13		
11	Óp gạch liên doanh (0,8*6,0)	m ²	4,80		
12	Tường xây gạch đỏ T11cm (0,7*0,5)*3	m ²	1,05		
13	Trát tường VXM (0,7*0,5)*3	m ²	1,05		
14	Óp gạch liên doanh (2,1*1,5)	m ²	3,15		
15	Nền lát gạch liên doanh (2,1*1,5)	m ²	3,15		
16	Thép V đen (chân tặc) 0,5*0,5 dày 5ly	m	12,0		
17	Téc nước (tính bằng hỗ trợ di chuyển bồn tắm I nóc)	cái	1,00		
18	Bán mái xây gạch bi T12cm mái lợp tôn, nền láng VXM cao 3,9 (5,0*3,6)	m ²	18,00		
19	Tam cấp (0,6*3,0*0,4) (tính bằng xây trát các kết cấu xây gạch bi gạch ép)	m ³	0,72		
20	cửa sắt (1,9*1,4)	m ²	2,66		
21	Ống nhựa PVC Φ50	m	10,0	19.400	194.000
22	Ống nhựa HDPE Φ21	m	140,0	8.300	1.162.000
23	Bếp lò xây gạch bi T12cm (1,0*1,0*0,6) (tính bằng xây trát các kết cấu xây gạch bi gạch ép KT 0,1*0,15*0,3 VXM)	m ³	0,60		Không được bồi thường hỗ trợ do tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
24	Nền BT đá dăm dày 10cm (0,8*1,3)	m ²	1,04		
25	Lưới B40 (5,1*1,2)	m ²	6,12	25.000	153.000
b	Về cây trồng, vật nuôi				1.662.000
1	Rau mầu gói vụn	m ²	20	9.600	192.000
2	Chậu cây cảnh	chậu	1	24.000	24.000
3	Cây tranh trồng NT3	cây	3	132.000	396.000
4	Cây ăn quả trồng NT2 (Cây Cam)	cây	2	66.000	132.000
5	Cây thuốc nam đã cho thu hoạch	m ²	5	54.000	270.000
6	Hoa cây cảnh đã cho thu hoạch	m ²	2	48.000	96.000
7	Cây ổi R=1-2m	Cây	1,00	360.000	360.000
8	Cây vối (Tính bằng cây ăn quả trồng hạt NT4)	Cây	1,00	192.000	192.000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
c	Về chính sách hỗ trợ (không được hỗ trợ do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất)				0
1	Bồi thường chi phí di chuyển	đồng/ hộ	1,0		
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0		
3	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0		
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/ hộ	1,0		
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (05 khẩu)	đồng/ hộ	5,0		
6	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0		
5	Họ và tên: Chu Thị Tuyết				
	Địa chỉ thường trú: Mường So - Phong Thổ				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				7.746.752
a	Về đất				3.927.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	109,1		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	109,1	36.000	3.927.600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Đất bà Chu Thị Tuyết đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ527903 sử dụng ổn định, không tranh chấp phần đất ngoài giấy chứng nhận chồng lấn lên các hộ xung quanh là do sai lệch giữa các lần đo đạc; phần đất chồng lấn lên đất do UBND phường quản lý là đất của hộ gia đình tự bỏ ra làm bờ lô đi lại cùng mương dẫn nước cho gia đình. Tất cả phần diện tích ngoài GCN có cùng nguồn gốc và mục đích với GCN QSD đất đã cấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc				2.925.152
1	Bán mái xây gạch đỏ T11cm mái lợp pro, nền láng VXM (7,9*4,4) cao 2,4m	m ²	34,76		Không được hỗ trợ tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
2	Nền lát gạch liên doanh (4,2*2,6)	m ²	10,92		
3	Chuồng gà ghép gỗ lợp pro, nền láng VXM (2,8*3,7)	m ²	10,36	178.200	1.846.152
4	Ống nước HPDEΦ21	m	130,00	8.300	1.079.000
c	Về cây trồng, vật nuôi				894.000
1	Cây ổi R=1-2m	cây	1	360.000	360.000
2	Cây ăn quả trồng hạt dưới 1 năm	cây	5	42.000	210.000
3	Cây ăn quả trồng hạt NT3	cây	1	132.000	132.000
4	Cây xoài trồng hạt NT4	cây	1	192.000	192.000
7	Họ và tên: Nguyễn Đức Thương				
	Địa chỉ thường trú: Tả Xin Chải - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				95.291.736
a	Về đất				15.511.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	408,2		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	408,2	38.000	15.511.600
	Vị trí: vị trí 1				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Đất ông Nguyễn Đức Thường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM089106 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 16/10/2013. Phần diện tích đất đang chồng lấn lên các hộ xung quanh và đất do UBND phường quản lý là đất của gia đình ông đạo sử dụng ổn định không có tranh chấp do sai số giữa các lần đo đạc và là đất gia đình tự bỏ ra làm đường đi cho gia đình, có cùng nguồn gốc, mục đích với GCN QSD đất đã cấp				
<i>b</i>	<i>Tài sản, vật kiến trúc</i>				16.956.336
1	Nhà xây gạch bi T12, lợp pro xi măng, nền láng VXM không hiên, cao 2,5m (10,0*4,4) (Tính bằng xây tường gạch ép T12cm không hiên lợp pro xi măng trần tấm nhựa nền láng VXM trừ đơn giá trần tấm nhựa)	m ²	44,00		Không tính toán bồi thường hỗ trợ do tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
2	Bán mái khung gỗ lợp pro (10,0*1,7) (Tính bằng nhà bán mái khung sắt, lợp ngói)	m ²	17,00		
3	Ống nhựa HPDE Φ90	m	150,00	100.400	15.060.000
4	Cọc BTCT (0,1*0,1*2,2)*4	m ³	0,09	1.393.700	122.646
5	Lưới B40 (35,0*1,2)	m ²	42,00	25.000	1.050.000
6	Kè đá xếp khan (20,0*0,6*0,3)	m ³	3,60	141.900	510.840
7	Kè đá xếp khan (10,0*0,5*0,3)	m ³	1,50	141.900	212.850
<i>c</i>	<i>Về cây trồng, vật nuôi</i>				8.533.200
1	Cây mận R=1-2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
2	Cây bưởi R=1-2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
3	Cây lấy gỗ D=5-10cm	Cây	7	30.000	210.000
4	Cây thơm bầu chưa xuất vườn	m ²	64,2	96.000	6.163.200
<i>d</i>	<i>Về chính sách hỗ trợ</i>				54.290.600
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3,5 lần giá đất trồng lúa 1 vụ).	m ²	408,2	133.000	54.290.600
8	Họ và tên: Nguyễn Đức Quỳnh				
	Địa chỉ thường trú: Tả Xin Chải 1 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				360.205.660
<i>a</i>	<i>Về đất</i>				73.507.800
1	Diện tích thu hồi	m ²	1971,9		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	712,2	36.000	25.639.200
2.2	Đất nuôi trồng lúa 1 vụ	m ²	1259,7	38.000	47.868.600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Đất ông Nguyễn Đức Quỳnh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM089103. Phần đất chồng lấn lên đất do UBND phường và các hộ xung quanh trên hồ sơ địa chính là do sai số giữa các lần đo đạc và đất của gia đình ông Quỳnh tự bỏ ra				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
	làm nương nước, đường đi có cùng nguồn gốc, mục đích với phần diện tích đã được cấp GCN, ranh giới thửa đất không thay đổi, gia đình sử dụng ổn định không có tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc				27.168.160
1	Nhà cấp 4 xây gạch bi T12 lợp bro, nền lát gạch, không hiên, cao 2,8m (16,0*4,1) ((Tính bằng đơn giá nhà xây gạch ép T12cm không hiên mái lợp bro nền lát gạch trần nhựa trừ đơn giá trần nhựa 120.340đ)	m ²	65,60		Không tính toán bồi thường hỗ trợ do tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
2	Bán máy xây gạch bi T12 nền láng VXM, lợp bro XM, cao 2.6m (4,1*2,6)	m ²	10,66		
3	Xí xôm	Cái	1,00		
4	Chuồng gà ghép gỗ lợp pro nền láng VXM (4,4*9,2)	m ²	40,48	178.200	178.200
5	Téc nước (tính bằng hỗ trợ di chuyển bồn tắm I nóc)	Cái	1,00	132.000	
6	Ống nhựa HPDE Φ21	m	200,00	8.300	1.660.000
7	Ống nhựa HPDE Φ90	m	150,00	100.400	15.060.000
8	Ống nhựa HPDE Φ90	m	25,00	100.400	2.510.000
9	Lưới B40 (9,5*1,2)	m ²	11,40	25.000	285.000
10	Lưới B40 (65,0*1,2)	m ²	78,00	25.000	1.950.000
11	Bán mái khung sắt lợp bro XM (4,1*2,8)	m ²	11,48		Không tính toán bồi thường hỗ trợ do tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
12	Nền BT đá dăm dày 10cm (2,5*1,0)	m ²	2,50		
13	Kè đá xây (12,0*0,5*0,4)*2	m ³	4,80	392.700	1.884.960
14	Nền BT đá dăm dày 10cm (10,0*5,1)	m ²	51,00		Không tính toán bồi thường hỗ trợ do tự ý chuyển mục đích sử dụng đất
15	Bó bờ xây hoàn chỉnh (10)	m	10,00		
16	Dây điện (Sino VCTFK) (2,0x2,5)	m	280,00	13.000	3.640.000
c	Về cây trồng, vật nuôi				15.072.000
1	Cây mận R=1-2m	Cây	1	360.000	360.000
2	Cây quất trồng NT3	Cây	1	132.000	132.000
3	Cây nhãn trồng NT3	Cây	1	132.000	132.000
4	Cây đào bán kính tán R=2-4m	Cây	3	480.000	1.440.000
5	Cây ăn quả trồng hạt năm 3	Cây	2	132.000	264.000
6	Cây tre D=5-10cm	Cây	50	30.000	1.500.000
7	Cây tre D>10 cm	Cây	50	42.000	2.100.000
8	Cây tre D<5cm	Cây	25	18.000	450.000
9	Chậu cây cảnh	Chậu	5	24.000	120.000
10	Cây chuối chưa buồng h>1,2m	Cây	30	24.000	720.000
11	Cây chuối chưa buồng h<1,2m	Cây	15	18.000	270.000
12	Cây thơm bầu chưa xuất vườn	m ²	79	96.000	7.584.000
d	Về chính sách hỗ trợ				244.457.700

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyên đôi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm).	m ²	712,2	108.000	76.917.600
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyên đôi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3,5 lần giá đất trồng lúa 1 vụ).	m ²	1259,7	133.000	167.540.100
1	Họ và tên: Vàng Văn Tế				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 1 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				5.850.000
a	Tài sản, vật kiến trúc (Tài sản nằm trên đất thu hồi)				5.850.000
1	Dây điện SI NO VCTFK 2*2,5 (phần dây điện nằm trên phạm vi đất thu hồi)	m	200,0	13.000	2.600.000
2	Dây điện SI NO VCTFK 2*2,5 (phần dây điện nằm ngoài phạm vi thu hồi nhưng bị ảnh hưởng không thể sử dụng)	m	250,0	13.000	3.250.000
3	Họ và tên: Thảo Văn Ngọc				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 1 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				8.640.000
a	Tài sản, vật kiến trúc (Tài sản nằm trên đất thu hồi)				8.640.000
1	Dây điện SI NO VCTFK 2*4 (phần dây điện nằm trên phạm vi thu hồi)	m	200,0	18.000	3.600.000
2	Dây điện SI NO VCTFK 2*4 (phần dây điện nằm ngoài phạm vi thu hồi nhưng bị ảnh hưởng không thể sử dụng)	m	280,0	18.000	5.040.000
9	Họ và tên: Vui Văn Quyền				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 1 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				35.370.000
a	Tài sản, vật kiến trúc (Tài sản nằm trên đất thu hồi)				35.370.000
1	Dây điện SI NO VCTFK 2*4 (02 dây x 200m) (phần dây điện nằm trên phạm vi thu hồi)	m	400,0	18.000	7.200.000
2	Dây điện SI NO VCTFK 2*4 (02 dây x 700m) (phần dây điện nằm ngoài phạm vi thu hồi nhưng bị ảnh hưởng không thể sử dụng)	m	1400,0	18.000	25.200.000
1	Ống nước mã kẽm Ø 90 dày 1,4 ly (9 cọc*6m) (cột điện)	m	54,0	55.000	2.970.000
10	Họ và tên: Lù Văn Thành				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 24 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				13.182.400
a	Về đất				1.900.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	55,9		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	55,9	34.000	1.900.600
	Vị trí: vị trí 1				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Nhận cho tặng QSD đất của bố là ông Lù Văn Trung năm 2005 (không có giấy tờ), đất ông Trung khai hoang từ trước năm 1993				
b	Về cây trồng, vật nuôi				5.580.000
1	Cây tre đường kính lớn hơn 10cm	cây	80	48.000	3.840.000
2	Cây tre đường kính từ 5-10cm	cây	40	30.000	1.200.000
3	Cây tre đường kính nhỏ hơn 5cm	cây	30	18.000	540.000
c	Về chính sách hỗ trợ				5.701.800
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây lâu năm).	m ²	55,9	102.000	5.701.800
11	Họ và tên: Vàng Văn Vĩnh				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả xin chải 1 - phường Đông phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				31.464.400
a	Về đất				6.439.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	189,4		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	189,4	34.000	6.439.600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Nhận tặng cho QSD đất của bố là ông Vàng Văn Di năm 2003 (không có giấy tờ), đất ông Di khai hoang từ trước năm 1993.				
b	Về cây trồng, vật nuôi				5.706.000
1	Cây tre đường kính từ 5-10cm	cây	83	30.000	2.490.000
2	Cây tre đường kính D>10	cây	37	48.000	1.776.000
3	Cây tre có đường kính D<5cm	cây	80	18.000	1.440.000
c	Về chính sách hỗ trợ				19.318.800
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây lâu năm).	m ²	189,4	102.000	19.318.800
12	Họ và tên: Lù Văn Tường				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 1, phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				287.071.080
a	Về đất				53.204.200
1	Diện tích thu hồi	m ²	1475,6		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	1434,3	36.000	51.634.800
2.2	Đất lúa 1 vụ	m ²	41,3	38.000	1.569.400
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Được cấp GCN QSD đất số BQ227682. Phần diện tích ngoài GCN do ông Lù Văn Tường khai hoang sử dụng ổn định từ trước năm 1993 sử dụng ổn định không có tranh chấp				
b	Về cây trồng, vật nuôi				73.469.580
1	Cây thơm bầu chưa xuất vườn (cây chuối)	m ²	84,1	96.000	8.073.600

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
2	Cây ăn quả ươm bầu chưa xuất vườn	m ²	172,1	96.000	16.521.600
3	Cây nhót đã cho thu hoạch	m ²	17,0	12.000	204.000
4	Cây chanh R=1-2m	Cây	2,0	204.000	408.000
5	Cây mận R=1-2m	Cây	1,0	360.000	360.000
6	Cây xoài R=1-2m	Cây	1,0	360.000	360.000
7	Cây lấy gỗ D=5-10cm	Cây	5,0	30.000	150.000
8	Cây lấy gỗ D=10-25cm	Cây	17,0	42.000	714.000
9	Cây dâu đã cho thu hoạch	m ²	4,0	7.200	28.800
10	Cây ôi R=1-2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
11	Cây lấy gỗ D=10-25cm (gỗ xưa)	Cây	2,0	204.000	408.000
12	Chậu cây cảnh	Chậu	49,0	24.000	1.176.000
13	Cây nhãn R=2-4m	Cây	1,0	624.000	624.000
14	2 Cây lấy gỗ D=35cm, H=5	m ³	0,96	480.000	461.580
15	Cây Hồng R=1-2m	Cây	1,0	360.000	360.000
16	100 cây tùng đường kính từ 5-10cm (tính bằng cây xa	Cây	100,0	204.000	20.400.000
17	Cây tre đường kính từ 5-10cm	Cây	290,0	30.000	8.700.000
18	Cây tre đường kính trên 10cm	Cây	280,0	48.000	13.440.000
c	Về chính sách hỗ trợ				160.397.300
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm).	m ²	1434,3	108.000	154.904.400
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3,5 lần giá đất lúa 1 vụ).	m ²	41,3	133.000	5.492.900
13	Họ và tên: Nguyễn Quang Tuấn				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 23 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				101.821.400
a	Tài sản, vật kiến trúc				18.353.000
	Bóc tách tài sản (Xây dựng bảo vệ vườn cây)				
1	Chi phí nhân công				18.353.000
b	Về cây trồng, vật nuôi				83.468.400
1	Truy thu hoa, cây cảnh chưa cho thu hoạch đã tính tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 06/3/2019	m ²	168,0	36.000	6.048.000
2	Cây cảnh trồng theo hàng dài (cây tùng)	m ²	923,1	84.000	77.540.400
3	Truy thu cây tùng cảnh trồng năm thứ nhất chưa cho thu hoạch (tính bằng hoa cây cảnh chưa cho thu hoạch) đã tính tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 06/3/2019	m ²	90,0	36.000	3.240.000
4	Cây gỗ xưa trồng từ 2 đến 5 năm	cây	4,0	60.000	240.000
5	Cây đào trồng hạt năm thứ 4	cây	78,0	192.000	14.976.000
14	Họ và tên: Nguyễn Thị Lân				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 22 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				39.403.360
a	Tài sản, vật kiến trúc				39.403.360
1	Ngói bro kê ao	viên	30,0	58.300	1.749.000
2	Ống nhựa HPDEΦ110	m	157,0	132.400	20.786.800

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
3	Ống nhựa PVC Φ110	m	15,0	63.000	945.000
4	Tường xây gạch bi (xây trên kê ao) (0,6*50)	m ²	30,0	127.600	3.828.000
5	Bán mái khung sắt lợp tôn (3*6,8) (dựng trên ao)	m ²	20,4	334.400	6.821.760
6	Ghép sàn ván gỗ (3*6,8) (dựng trên ao)	m ²	20,4	198.000	4.039.200
7	Ống sắt Φ60 dày 2ly (8 cái *3m)	m	24,0	51.400	1.233.600
15	Họ và tên: Nguyễn Thị Thà				
	Địa chỉ thường trú: Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				793.771.908
a	Về đất				60.688.800
1	Diện tích thu hồi	m ²	1685,8		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	512,3	36.000	18.442.800
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	1173,5	36.000	42.246.000
	Vị trí: vị trí 1				
3	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Ngát năm 2013 (có hợp đồng chuyển nhượng do phòng công chứng số 1 tỉnh Lai châu chứng thực số 160, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/5/2013) đất bà Ngát được cấp giấy chứng nhận số BC468016 do UBND thị xã Lai				
b	Tài sản, vật kiến trúc				483.765.708
1	Đào ao thủ công 1173,5m ² *2,5	m ³	2933,8	58.300	171.037.625
2	Kè đá xây (100,0*2,5*0,6)	m ³	150,0	392.700	58.905.000
3	Khung Sắt lưới B40 (40,0*2,5) (bờ ao)	m ²	100,0	123.200	12.320.000
4	Khung sắt lưới B40 (90*1,5) (bờ ao)	m ²	135,0	123.200	16.632.000
5	Kè đá xây (100*2,2*0,6) (bờ ao)	m ³	132,0	392.700	51.836.400
6	Cọc BTCT (0,1*0,1*2,5)*60	m ³	1,5	1.393.700	2.090.550
7	Lát gạch Blook (77*1,2)	m ²	92,4	110.000	10.164.000
8	Nhà khung sắt mái lợp tôn cao 2,6 (6,5*3,5) (nhà kho để nông sản, dụng cụ)	m ²	22,8	486.200	11.061.050
9	Nền lát gạch blook (2,4*6,5)	m ²	16	110.000	1.716.000
10	Bể phốt xây gạch bi T12cm (2,9*2,4)*2,0	m ²	13,9	644.215	8.967.473
11	Chuồng gà ghép gỗ lợp tôn (2,5*3,0)	m ²	7,5	178.200	1.336.500
12	Bán mái khung sắt lợp tôn (7,4*6,5)	m ²	48,1	334.400	16.084.640
13	Nền BT gạch vỡ dày 10cm (7,4*2,0)	m ²	14,8	59.400	879.120
14	Ống sắt Φ60 dày 2ly	m	20,0	51.400	1.028.000
15	Bó bờ hoàn chỉnh	m	50,0	48.400	2.420.000
16	Ống nhựa HPDE Φ75	m	150,0	62.400	9.360.000
17	Ống nhựa PPRΦ20	m	75,0	23.400	1.755.000
18	Ống nhựa HPDEΦ110	m	150,0	132.400	19.860.000
19	Ống nhựa HPDEΦ110	m	150,0	132.400	19.860.000
20	Bể bi ô ga xây gạch đỏ T11cm có nắp BTCT (tính bằng bể nước sinh hoạt xây gạch đỏ T11cm có nắp BT)	m ³	6,0	842.600	5.055.600
21	Tôn quây (2,7*2,0)*2 (tính bằng mái lợp tôn)	m ²	10,8	115.500	1.247.400
22	Sàn gỗ (4,5*6,0)	m ²	27,0	198.000	5.346.000
23	Khung sắt (6,0*1,0)*2 (tạm tính bằng khung thép lưới B40 trừ đi giá lưới thép B40)	m ²	12,0	98.200	1.178.400
24	Thép V đen (bóc tách khung sàn + chân tấc) 0,5*0,5 dày	m	130,0	69.860	9.081.800

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
25	Khung Sắt (3,0*1,0)*3 (tạm tính bằng khung thép lưới B40 trừ đi giá lưới thép B40)	m ²	9	98.200	883.800
26	Khung Sắt lưới B40 (1,8*1,0)*4	m ²	7,2	123.200	887.040
27	Khung Sắt (2,0*1,0) (tạm tính bằng khung thép lưới B40 trừ đi giá lưới thép B40)	m ²	2.0	98.200	196.400
28	Lưới thép mắt cáo (20,0*1,5)	m ²	30,0	15.000	450.000
29	Thép hộp 0.5*0.5 dày 2ly	m	30.0	55.685	1.670.550
30	Hỗ trợ di chuyển máy tạo ôxy (tính bằng dàn năng lượng mặt trời (đồng bộ kể cả kết nước)	bộ	1,0	495.000	495.000
21	Ống nhựa PVC Φ110	m	20.0	63.000	1.260.000
32	Dây điện SINO 2*4	m	40	18.000	720.000
33	Nền lát gạch block (27*1,3) + (42*0,4)	m ²	51,9	110.000	5.709.000
34	Tường xây gạch bi T 12 cm (50*1,5)	m ²	75,0	127.600	9.570.000
35	Tường xây gạch bi T12cm (55*1,5)	m ²	83	127.600	10.527.000
36	Nền lát gạch block (bờ ao) (70*1,2)	m ²	84,0	110.000	9.240.000
37	Nền Bt đá dăm dày 10cm (27*1,3)	m ²	35,1	83.600	2.934.360
c	<i>Về cây trồng, vật nuôi</i>				43.851.000
1	Cây ôi R>4m	Cây	5	600.000	3.000.000
2	Cây bưởi R>4m	Cây	4	600.000	2.400.000
3	Cây xoài R>4m	Cây	2	840.000	1.680.000
4	Cây bơ R=2-4m	Cây	1	540.000	540.000
5	Cây nhãn R=2-4m	Cây	2	624.000	1.248.000
6	Cây xoài R>4m	Cây	1	840.000	840.000
7	Cây ăn quả thơm bầu chưa xuất vườn	m ²	116	96.000	11.136.000
8	Chậu cây cảnh	Chậu	70	24.000	1.680.000
9	Giàn mướp	m ²	20	10.200	204.000
10	Sản lượng cá 1173,5m ² *0,3kg/m ²	kg	352,1	60.000	21.123.000
d	<i>Về chính sách hỗ trợ</i>				205.466.400
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm).	m ²	512,3	108.000	55.328.400
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản).	m ²	1173,5	108.000	126.738.000
3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất thu hồi 93% diện tích đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở (5 khẩu*30kg gạo/tháng*12 tháng)	kg/người	1800,0	13.000	23.400.000
16	Họ và tên: Lù Văn Trường				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 1 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)				1.441.000
a	Tài sản, vật kiến trúc				1.441.000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Cống cuốn BT D=200mm	m	10,0	144.100	1.441.000